

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

9 tháng năm 2025

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	31.525.769	100,00	12.350.228	108,53
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.764.403	8,77	1.452.657	104,04
Công nghiệp và xây dựng	18.731.824	59,42	6.055.488	112,67
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>17.010.165</i>	<i>53,96</i>	<i>5.008.598</i>	<i>114,67</i>
Dịch vụ	8.504.817	26,98	4.243.650	107,75
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.524.726	4,83	598.434	89,33

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

	Thực hiện 9 tháng năm 2024	Thực hiện 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.820	6.778	99,39
Lúa mùa	24.542	24.324	99,11
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	18.891	18.225	96,47
Khoai lang	10	6	62,89
Đậu tương	445	407	91,43
Lạc	552	491	89,07
Rau các loại	2.257	2.310	102,33
Đậu các loại	249	253	101,48
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	38.509	37.846	98,28
Lúa mùa	27.201	25.915	95,27
Các loại cây khác			
Ngô	72.250	71.612	99,12
Khoai lang	88	57	64,43
Đậu tương	797	736	92,42
Lạc	1.064	1.017	95,62
Rau các loại	18.819	19.422	103,21
Đậu các loại	181	178	98,56
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.000	91.050	98,97
Bò (con)	26.870	28.850	107,37
Lợn (con)	252.120	240.000	95,19
Gia cầm (1000 con)	1.825	1.860	101,92
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.390</i>	<i>1.410</i>	<i>101,44</i>

3. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	11.072	4.427	15.500	104,58	96,04	101,99
Thịt lợn	5.998	2.058	8.056	104,66	88,12	99,87
Thịt trâu	1.314	740	2.054	99,92	98,80	99,52
Thịt bò	290	114	404	105,14	99,13	103,38
Thịt gia cầm	3.470	1.516	4.986	106,27	107,41	106,61
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	8.638	4.802	13.441	101,26	100,71	101,06
Sữa (Tấn)						

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng 2025	Quý III 2025	9 tháng 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	1.053	1.203	2.256	316,22	123,13	172,21
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.420	2.060	3.480	104,41	98,14	100,61
Sản lượng củi khai thác (ster)	207.510	71.000	278.510	102,98	89,64	99,22
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	5	9	15	3,11	29,08	7,36
Cháy rừng (Ha)		2	2	0,00	-	1,07
Chặt, phá rừng (Ha)	5	7	13	90,86	200,17	134,07

5. Sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2025

	Thực hiện 6 tháng năm 2025 (Tấn)	Ước tính quý III năm 2025 (Tấn)	Ước tính 9 tháng 2025 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	1.680	1.195	2.875	107,21	106,21	106,79
Cá	1.655	1.165	2.820	107,40	106,47	107,02
Tôm	12	16	28	94,66	98,14	96,58
Thủy sản khác	13	14	27	97,36	95,56	96,42
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.528	1.102	2.630	108,94	107,51	108,34
Cá	1.520	1.086	2.605	108,98	107,61	108,41
Tôm	4,40	8,30	12,70	95,65	102,47	100,00
Thủy sản khác	3,80	8,20	12,00	111,76	100,00	103,45
Sản lượng thủy sản khai thác	152	93	245	92,43	92,95	92,62
Cá	135	80	215	92,33	93,10	92,62
Tôm	8	8	16	94,12	93,75	93,94
Thủy sản khác	9	6	15	92,39	89,92	91,41

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024	Tháng 9/2025 so với tháng 8/2025	Tháng 9/2025 so với tháng 9/2024	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp		102,87	82,47	124,81	117,29
Khai khoáng	B	109,20	149,55	157,17	108,61
Khai khoáng khác	08	109,20	149,55	157,17	108,61
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	106,88	106,90	119,59	118,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	131,73	107,77	150,64	124,18
Sản xuất đồ uống	11	106,52	100,36	106,16	104,74
Dệt	13	154,87	105,30	161,50	133,29
Sản xuất trang phục	14	122,86	101,12	118,96	108,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	109,07	102,44	109,16	103,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	99,12	107,69	99,23	91,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	60,28	110,25	75,63	114,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	138,95	81,28	52,86	108,68
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	105,91	101,66	108,25	101,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	102,80	81,95	124,92	117,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	102,80	81,95	124,92	117,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	102,29	100,74	102,77	102,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,95	100,94	105,73	105,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	99,86	100,55	100,07	100,72

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

%

	Mã số	Thực hiện quý I/2025 so với quý I/2024	Thực hiện quý II/2025 so với quý II/2024	Ước tính quý III/2025 so với quý III/2024
Toàn ngành công nghiệp		130,07	120,31	114,19
Khai khoáng	B	100,34	101,76	123,03
Khai khoáng khác	08	100,34	101,76	123,03
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	123,13	128,30	106,71
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	108,92	121,50	130,60
Sản xuất đồ uống	11	104,40	103,77	106,06
Dệt	13	96,82	159,83	157,79
Sản xuất trang phục	14	101,98	103,90	118,85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	101,50	102,54	107,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	66,52	107,24	102,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	136,27	148,77	63,42
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	103,25	137,38	91,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	97,86	100,68	105,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	131,70	120,23	114,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	131,70	120,23	114,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	100,94	104,78	102,58
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	103,93	105,89	105,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	98,45	103,76	100,14

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 9 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8/2025	Ước tính tháng 9/2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9/2025 so với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
Đá xây dựng khác	M ³	50.000	75.000	448.183	157,69	108,69
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.000	2.200	12.200	137,49	116,50
Nước tinh khiết	1000 lít	127	129	1.017	136,00	112,31
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	13	228,57	158,54
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	72	73	664	100,60	98,56
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	51	55	386	99,23	91,18
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.300	1.308	12.298	116,87	121,81
Xi măng Portland đen	Tấn	5.500	6.000	112.378	56,88	114,65
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.506	6.193	44.877	118,36	98,77
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	450	580	5.069	190,79	116,26
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.133	2.187	19.137	105,41	105,32
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.290	1.150	12.632	21,14	112,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.770	1.450	7.844	124,95	117,44
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23	24	204	108,46	101,05
Nước uống được	1000 m ³	530	535	4.706	105,73	105,02
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.382	2.395	21.892	100,07	100,72

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Đá xây dựng khác	M ³	125.281	148.900	174.002	100,38	101,76	123,22
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	900	5.100	6.200	107,14	117,22	117,39
Nước tinh khiết	1000 lít	288	348	381	106,05	101,48	130,92
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	4	5	5	90,00	228,57	219,05
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	241	210	213	97,46	98,20	100,20
Dịch vụ sản xuất đồ xõy lắp bằng plastic	Triệu đồng	99	134	154	66,52	107,24	102,22
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.842	4.520	3.937	113,10	131,49	120,68
Xi măng Portland đen	Tấn	53.198	42.680	16.500	141,48	167,39	47,25
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	9.719	17.987	17.171	80,15	101,26	110,46
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	1.812	1.710	1.547	134,62	100,59	117,73
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	5.913	6.667	6.557	106,25	104,29	105,56
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	985	6.439	5.208	60,24	267,18	72,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	760	2.087	4.996	132,21	120,30	114,35
Điện thương phẩm	Triệu KWh	66	68	70	93,59	103,54	106,49
Nước uống được	1000 m ³	1.533	1.583	1.590	103,93	105,89	105,23
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.509	7.314	7.069	98,45	103,76	100,14

10. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện quý III năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước %		
				Quý II năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	3.167.261	3.102.272	9.001.608	103,31	113,13	105,78
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	761.401	867.785	2.312.741	85,37	100,23	93,72
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	262	1.653	1.915			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	41.120	59.558	111.312	77,66		88,77
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	25.454	32.814	70.308	128,82	179,95	100,61
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.222.998	2.031.999	6.162.475	116,87	128,07	116,53
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
Vốn huy động khác	116.025	108.462	342.857	58,35	49,62	61,57

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 9 năm 2025

	Thực hiện tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	257.126	270.076	1.779.868	41,23	99,31
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	257.126	270.076	1.779.868	41,23	99,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	83.396	86.648	589.044	62,25	95,65
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16.788	16.989	57.752	33,67	151,35
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159.646	164.116	1.141.043	37,44	98,26
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	2.020	2.109	9.010	36,04	62,91
Vốn khác	12.064	17.203	40.771	40,63	8.406,39
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	439.485	581.145	759.238	85,41	89,94	120,22
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	439.485	581.145	759.238	85,41	89,94	120,22
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	149.865	189.756	249.423	90,27	81,13	115,52
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.481	6.356	49.915	18,55	41,70	334,33
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	289.620	377.611	473.812	84,53	92,72	115,18
Vốn nước ngoài (ODA)						
Xổ số kiến thiết		2.994	6.016		65,16	158,69
Vốn khác		10.784	29.987			6.182,89
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã						
Vốn cân đối ngân sách xã						
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất						
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

13. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 9 năm 2025

	Thực hiện tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
Tổng số	721.780	766.166	6.557.114	116,62	114,79
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	231.517	251.485	2.088.605	119,44	114,67
Hàng may mặc	53.040	56.392	469.200	128,00	118,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	87.169	90.257	816.176	106,96	109,55
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.122	6.502	49.917	106,41	113,47
Gỗ và vật liệu xây dựng	97.289	102.150	842.424	109,61	113,06
Ô tô các loại	20.575	19.559	186.008	101,92	107,88
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	40.151	42.352	355.043	114,39	107,76
Xăng dầu các loại	125.060	132.688	1.164.966	125,86	121,70
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	10.224	11.149	104.935	105,33	120,78
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.521	1.656	14.880	127,09	120,17
Hàng hóa khác	38.116	41.039	362.483	116,76	115,34
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.997	10.937	102.477	109,16	116,17

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	2.138.525	2.227.839	2.190.750	112,04	117,14	115,22
Lương thực, thực phẩm	662.722	715.302	710.581	107,54	118,64	118,01
Hàng may mặc	155.953	154.108	159.140	117,59	115,99	122,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	274.548	279.451	262.176	109,97	112,69	105,98
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	16.448	15.791	17.678	116,79	110,20	113,47
Gỗ và vật liệu xây dựng	273.680	275.290	293.453	119,18	109,62	111,00
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	61.817	63.541	60.650	104,69	109,56	109,52
Phương tiện đi lại (Kê cả phụ tùng)	114.097	120.020	120.927	104,61	111,30	107,42
Xăng dầu các loại	379.948	405.078	379.940	116,39	126,69	122,13
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	36.807	36.302	31.827	120,05	124,52	117,58
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.315	4.892	4.673	119,80	119,37	121,45
Hàng hóa khác	122.198	123.647	116.638	114,81	117,34	113,84
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34.991	34.419	33.067	115,16	120,69	112,82

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 9 năm 2025

	Thực hiện tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 9/2025 so với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	64.952	69.932	603.461	130,12	122,66
Dịch vụ lưu trú	6.013	6.535	55.302	127,75	119,22
Dịch vụ ăn uống	58.939	63.397	548.159	130,37	123,02
Du lịch lữ hành	486	503	4.281	117,81	107,24
Dịch vụ khác	67.283	67.298	608.153	113,70	118,12

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	194.221	209.951	199.290	112,54	128,94	127,28
Dịch vụ lưu trú	17.229	19.510	18.563	107,45	127,92	122,94
Dịch vụ ăn uống	176.991	190.442	180.726	113,07	129,04	127,74
Du lịch lữ hành	1.249	1.529	1.503	101,01	110,22	109,85
Dịch vụ khác	201.012	205.608	201.533	117,36	121,79	115,33

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9/2025 so với:				Bình quân quý III năm 2025 so với quý III năm 2024	Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9/2024	Tháng 12/2024	Tháng 8/2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,27	101,77	101,60	100,16	101,57	101,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,26	101,18	101,44	100,27	101,36	102,38
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	129,95	104,19	102,78	100,26	103,99	104,03
Thực phẩm	108,49	100,67	101,23	100,32	100,89	102,01
Ăn uống ngoài gia đình	126,66	101,36	101,31	100,00	101,58	102,89
Đồ uống và thuốc lá	113,18	103,39	102,78	100,00	103,56	103,74
May mặc, giày dép và mũ nón	109,08	99,32	98,33	100,00	99,23	99,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,57	101,61	101,09	100,07	101,66	101,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,88	98,63	98,78	100,01	98,60	99,51
Thuốc và dịch vụ y tế	133,27	119,42	119,42	100,00	119,44	119,45
<i>Trong đó: dịch vụ y tế</i>	<i>146,08</i>	<i>126,61</i>	<i>126,61</i>	<i>100,00</i>	<i>126,61</i>	<i>126,61</i>
Giao thông	104,69	100,39	99,91	100,58	97,89	96,56
Bưu chính viễn thông	98,04	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	107,75	100,55	100,55	100,00	100,46	100,40
<i>Trong đó: dịch vụ giáo dục</i>	<i>103,81</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,23	99,44	99,46	100,01	99,17	99,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,81	101,38	101,20	100,17	101,36	101,83
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	328,57	154,81	144,25	107,95	147,74	133,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,08	106,36	103,81	100,18	104,68	103,80

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 9 năm 2025

	Ước tính tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 9/2025 so với tháng 8/2025 (%)	Tháng 9/2025 so với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
Tổng số	34.098	296.381	107,65	115,03	112,43
Vận tải hành khách	14.131	129.585	107,77	120,87	117,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.131	129.585	107,77	120,87	117,11
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	18.732	155.822	107,96	108,35	108,69
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	18.732	155.822	107,96	108,35	108,69
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	726	6.510	101,97	118,06	114,04
Bưu chính, chuyển phát	509	4.464	101,62	121,81	114,92

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Thực hiện quý II năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính quý III năm 2025 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Tổng số	101.098	98.724	96.558	111,94	114,14	111,25
Vận tải hành khách	44.210	45.121	40.255	113,30	119,83	118,47
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	44.210	45.121	40.255	113,30	119,83	118,47
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	53.271	49.916	52.635	111,18	108,99	106,01
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	53.271	49.916	52.635	111,18	108,99	106,01
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.176	2.176	2.158	107,12	121,08	114,81
Bru chính, chuyển phát	1.442	1.511	1.510	106,67	120,98	117,71

20. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng 9 năm 2025

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9/2025 so với tháng 8/2025 (%)	Tháng 9/2025 so với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	140	1.267	107,14	119,45	114,90
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	140	1.267	107,14	119,45	114,90
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	13.923	125.103	106,54	122,65	115,84
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.923	125.103	106,54	122,65	115,84
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	228	1.865	107,76	109,31	105,79
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	228	1.865	107,76	109,31	105,79
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.953	75.129	106,53	112,07	109,23
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.953	75.129	106,53	112,07	109,23
Hàng không					

21. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	430	441	397	109,92	118,39	116,96
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	430	441	397	109,92	118,39	116,96
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	42.203	43.156	39.744	111,15	117,38	119,47
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	42.203	43.156	39.744	111,15	117,38	119,47
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	637	589	639	107,21	104,46	105,86
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	637	589	639	107,21	104,46	105,86
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	25.931	23.809	25.319	111,29	107,50	108,52
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa						
Đường bộ	25.931	23.809	25.319	111,29	107,50	108,52
Hàng không						

22. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 9 năm 2025

	Sơ bộ tháng 9/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 9/2025	Tháng 9/2025 so với tháng 8/2025 (%)	Tháng 9/2025 so với tháng 9/2024(%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	3	35	300,00	33,33	67,31
Đường bộ	3	35	300,00	33,33	67,31
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	21		33,33	131,25
Đường bộ	1	21		33,33	131,25
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	2	26	200,00	15,38	50,98
Đường bộ	2	26	200,00	15,38	50,98
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	100,00		50,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	95	348	158,33		40,94

23. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	13	8
Đường bộ	"	14	13	8
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	9	10	2
Đường bộ	"	9	10	2
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Số người bị thương	Người	11	8	7
Đường bộ	"	11	8	7
Đường sắt	"			
Đường thủy	"			
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ		2	4
Số người chết	Người			
Số người bị thương	"			
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng		95	253

24. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

9 tháng năm 2025

	9 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước TH 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với dự toán HĐND tỉnh giao (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2025 (%)
TỔNG THU NSDP	11.157.579	13.723.787	123,00	111,86	100,00
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.797.273	2.378.000	132,31	100,12	17,33
Ngân sách ĐP được hưởng	1.680.752	2.088.152	124,24	96,39	15,22
I. Thu nội địa	1.753.379	2.083.978	118,85	88,67	15,19
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	684.154	897.100	131,13	90,16	6,54
2. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.173	4.100	129,22	82,00	0,03
3. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	4.805	8.700	181,06	170,59	0,06
4. Thu từ khu vực ngoài QĐ	637.589	674.128	105,73	103,61	4,91
5. Lệ phí trước bạ	46.920	56.500	120,42	109,71	0,41
6. Thuế thu nhập cá nhân	61.408	55.000	89,56	121,95	0,40
7. Thuế bảo vệ môi trường	52.326	56.000	107,02	43,08	0,41
8. Phí, lệ phí	28.827	28.000	97,13	80,00	0,20
9. Tiền sử dụng đất	45.569	70.000	153,61	40,82	0,51
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	8.942	7.000	78,28	43,75	0,05
11. Thu khác ngân sách	65.618	83.000	126,49	138,33	0,60
12. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	94.564	122.000	129,01	76,25	0,89
13. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	317	550	173,50	275,00	0,00
14. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	232	250	107,76	125,00	0,00
15. Thu xổ số kiến thiết	18.748	21.500	114,68	86,00	0,16
16. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	187	150	80,21	63,83	0,00
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	8.644	18.000	208,24	72,00	0,13
III. Thu ủng hộ, đóng góp	35.250	276.022	783,04		2,01
B. Thu trợ cấp	6.450.000	8.492.083	131,66	84,06	61,88
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.009.452	3.141.050	104,37		22,89
D. Thu kết dư ngân sách	17.360	2.400	13,82		0,02
E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	15	102	680,00		0,00

25. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

9 tháng năm 2025

	9 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước TH 9 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)	9 tháng 2025 so với dự toán HĐND tỉnh giao (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2025 (%)
TỔNG CHI NSNN	6.469.075	8.085.958	124,99	65,87	100,00
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	4.632.098	6.469.706	139,67	70,34	80,01
I. Chi đầu tư phát triển	297.115	295.500	99,46	34,30	3,65
II. Chi trả nợ lãi	231	206	89,18	39,24	0,00
III. Chi thường xuyên	4.334.752	6.174.000	142,43	77,58	76,35
Chi sự nghiệp kinh tế	304.633	500.000	164,13	86,10	6,18
Chi sự nghiệp GD - ĐT	2.028.361	2.450.000	120,79	64,15	30,30
Chi sự nghiệp y tế	579.433	620.000	107,00	58,28	7,67
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	12.659	11.000	86,89	82,34	0,14
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	50.869	62.000	121,88	53,76	0,77
Chi sự nghiệp PT -TH	35.694	30.000	84,05	49,39	0,37
Chi sự nghiệp thể dục thể thao	14.438	15.000	103,89	50,12	0,19
Chi đảm bảo xã hội	133.802	320.000	239,16	133,83	3,96
Chi quản lý hành chính	507.797	1.900.000	374,17	203,59	23,50
Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	138.411	220.000	158,95	97,88	2,72
Chi ngân sách xã	494.757		0,00	0,00	0,00
Chi khác ngân sách	33.898	46.000	135,70	79,45	0,57
B. Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	2.237	2.252	100,67		0,03
C. Chi thực hiện dự án chương trình MTQG	878.769	914.000	104,01	114,68	11,30
D. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	955.971	700.000	73,22	30,68	8,66